

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 75-PX Khai thác 5 - Khe Chàm

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ BHXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	
1	01	Tổ quản lý		161	81.981,0	125.972.000	1.404.000	10	2.401.539	1	251.731	12	2.918.077	2.175.000					135.122.347	2.982.500	559.500	373.200		1.351.300	330.000		300.000		5.896.500	129.225.847	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	6.135.000	25	15.250,0	23.433.149	280.800	1	235.962			8	1.887.692					25.837.603	490.900	92.100	61.400		258.400	55.000		300.000		1.257.800	24.579.803		
2	HL-00177	Đặng Gia Hoa	6.545.000	23	12.535,0	19.261.280	222.332	3	755.192	1	251.731			1.305.000				21.795.535	523.700	98.200	65.500		218.000	55.000				960.400	20.835.135		
3	HL-02959	Bùi Đình Đệ	5.810.000	25	13.690,0	21.036.053	242.818	2	446.923									21.725.794	464.900	87.200	58.200		217.300	55.000				882.600	20.843.194		
4	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	6.261.000	29	15.805,0	24.285.962	280.331					1	240.808					24.807.101	500.900	94.000	62.700		248.100	55.000				960.700	23.846.401		
5	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	6.843.000	25	13.380,0	20.559.708	237.319	2	526.385			3	789.577					22.112.989	547.500	102.700	68.500		221.100	55.000				994.800	21.118.189		
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	6.367.000	7	3.815,0	5.862.129												5.862.129					58.600					58.600	5.803.529		
7	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	5.682.000	27	7.506,0	11.533.719	140.400	2	437.077					870.000				12.981.196	454.600	85.300	56.900		129.800	55.000				781.600	12.199.596		
2	31	Tổ cơ điện lò		322	240.576,9	241.745.673	1.017.381	17	3.276.616	2	383.231	99	19.477.502	870.000	1.172.000	439.500	5.000.000	276.081.903	5.242.500	983.600	656.300	-1.119.265	2.760.900	770.000	889.680	600.000		10.783.715	265.298.188		
8	HL-05402	Nguyễn Hoàng Thuận	4.982.000					4	766.462									766.462					7.700	55.000		300.000		362.700	403.762		
9	HL-03151	Phạm Văn Quyết	4.982.000	24	18.285,3	18.374.134	77.327	2	383.231						293.000		400.000	19.727.692	398.600	74.800	49.900		197.300	55.000	74.140			849.740	18.877.952		
10	HL-03159	Hà Văn Huân	5.231.000	28	22.397,1	22.505.910	94.715					18	3.621.462		586.000		400.000	27.308.087	418.500	78.500	52.400		273.100	55.000	148.280			1.025.780	26.282.307		
11	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.231.000	26	18.434,9	18.524.461	77.960					5	1.005.962	870.000			400.000	21.178.383	418.500	78.500	52.400		211.800	55.000				816.200	20.362.183		
12	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	4.982.000	19	13.386,5	13.451.484	56.610	8	1.532.923								200.000	15.241.017	398.600	74.800	49.900		152.400	55.000	74.140			804.840	14.436.177		
13	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.231.000	22	15.660,7	15.736.783	66.228					14	2.816.692				400.000	19.019.703	418.500	78.500	52.400		190.200	55.000				794.600	18.225.103		
14	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	4.982.000	27	20.134,4	20.232.217	85.147	1	191.615			4	766.462		293.000		400.000	22.368.441	398.600	74.800	49.900		223.700	55.000				802.000	21.566.441		
15	HL-03509	Bùi Duy Thắng	4.982.000	28	20.968,2	21.070.068	88.673					17	3.257.462				400.000	25.116.203	398.600	74.800	49.900		251.200	55.000	74.140			903.640	24.212.563		
16	HL-03546	Đỗ Văn Châu	4.982.000	25	17.427,0	17.511.664	73.697					13	2.491.000				400.000	20.776.361	398.600	74.800	49.900		207.800	55.000	148.280			934.380	19.841.981		
17	HL-03558	Lương Xuân Thành	4.982.000	20	13.037,3	13.100.638	55.134			2	383.231						400.000	13.939.003	398.600	74.800	49.900	-1.119.265	139.400	55.000	74.140			-327.425	14.266.428		
18	HL-05403	Bùi Văn Tùng	4.982.000	29	22.342,1	22.450.642	94.483					12	2.299.385				400.000	25.644.510	398.600	74.800	49.900		256.400	55.000		300.000		1.134.700	24.509.810		
19	HL-05658	Tô Văn Mạ	4.982.000	22	16.771,7	16.853.130	70.926										400.000	17.324.056	398.600	74.800	49.900		173.200	55.000	148.280			899.780	16.424.276		
20	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	25	18.956,3	19.048.394	80.165	2	402.385			16	3.219.077			439.500	400.000	23.889.521	418.500	78.500	52.400		238.900	55.000	74.140			917.440	22.972.081		
21	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	4.745.000	27	22.775,5	22.886.148	96.316										400.000	23.782.464	379.700	71.200	47.500		237.800	55.000	74.140			865.340	22.917.124		
3	32	Tổ thợ lò		1.164	1.056.900,2	1.062.034.836	4.469.535	85	18.082.693	15	3.694.155	152	37.164.153	1.740.000	879.000	2.021.700	23.000.000	1.177.486.072	25.710.300	4.823.400	3.215.700	-1.304.925	11.775.200	3.025.000	3.166.284	4.986.825	3.432.000	58.829.784	1.118.656.288		
22	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	6.367.000	4	3.838,0	3.856.646	16.231											3.872.877				-668.735	38.700	55.000		187.000		-388.035	4.260.912		
23	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	6.367.000	19	14.399,0	14.468.953	60.892					12	2.938.615				500.000	18.768.460	509.400	95.600	63.700		187.700	55.000				911.400	17.857.060		
24	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	7.704.000	22	18.783,6	18.874.855	79.434					10	2.963.077				500.000	22.817.366	616.400	115.600	77.100		228.200	55.000		222.325	442.000	1.756.625	21.060.741		
25	HL-02799	Ngô Văn Đăng	6.367.000	25	26.060,1	26.186.705	110.206				1	244.885	13	3.183.500			500.000	31.025.296	509.400	95.600	63.700		310.300	55.000				1.034.000	29.991.296		
26	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	7.704.000	23	18.541,6	18.631.679	78.411				1	296.308					500.000	19.906.398	616.400	115.600	77.100		199.100	55.000	121.154	305.325		1.489.679	18.416.719		
27	HL-02898	Vũ Văn Pha	7.704.000	13	11.785,0	11.842.254	49.838							870.000			250.000	13.012.092	616.400	115.600	77.100		130.100	55.000		285.000		1.279.200	11.732.892		
28	HL-02910	Vũ Văn Cấp	7.704.000	23	21.377,4	21.481.256	90.403							870.000		439.500	500.000	23.781.159	616.400	115.600	77.100		237.800	55.000		294.875		1.396.775	22.384.384		
29	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	6.367.000	24	20.469,9	20.569.347	86.565										500.000	21.955.912	509.400	95.600	63.700		219.600	55.000		237.325		1.180.625	20.775.287		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	BHXH	BHYT						BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV					
30	HL-02990	Bùi Thế Đông	7.704.000	23	23.224,3	23.337.128	98.214	2	592.615								500.000	24.927.957	616.400	115.600	77.100		249.300	55.000				1.113.400	23.814.557	
31	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	6.367.000	26	14.690,5	14.761.869	62.125	1	244.885			4	979.538				500.000	17.348.417	509.400	95.600	63.700		173.500	55.000				897.200	16.451.217	
32	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	7.704.000	19	19.452,3	19.546.803	82.262	4	1.185.231	3	888.923					351.600	250.000	22.304.819	616.400	115.600	77.100		223.000	55.000				1.087.100	21.217.719	
33	HL-03037	Trần Đình Phú	6.367.000	23	21.140,9	21.243.607	89.403										500.000	22.433.010	509.400	95.600	63.700	-636.190	224.300	55.000				311.810	22.121.200	
34	HL-03117	Nông Văn Toàn	5.305.000	21	15.239,0	15.313.034	64.444										500.000	16.077.478	424.500	79.600	53.100		160.800	55.000	222.794			995.794	15.081.684	
35	HL-03150	Trương Văn Dũng	5.305.000	20	12.471,8	12.532.391	52.742	4	816.154	2	408.077	8	1.632.308				500.000	15.941.672	424.500	79.600	53.100		159.400	55.000		298.000		1.069.600	14.872.072	
36	HL-03195	Ngô Văn Công	7.704.000	25	24.847,9	24.968.616	105.080				1	296.308	5	1.481.538		293.000	500.000	28.444.542	616.400	115.600	77.100		284.400	55.000				1.148.500	27.296.042	
37	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	6.367.000	25	24.251,7	24.369.520	102.558					18	4.407.923				500.000	30.180.001	509.400	95.600	63.700		301.800	55.000		317.000		1.342.500	28.837.501	
38	HL-03198	Bùi Văn Hằng	6.367.000	23	20.302,7	20.401.335	85.858	2	489.769								500.000	22.076.962	509.400	95.600	63.700		220.800	55.000				944.500	21.132.462	
39	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	7.704.000	27	25.237,3	25.359.908	106.726					16	4.740.923				500.000	31.507.557	616.400	115.600	77.100		315.100	55.000				1.179.200	30.328.357	
40	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	7.704.000	25	26.940,1	27.070.981	113.927					9	2.666.769		293.000		500.000	31.444.677	616.400	115.600	77.100		314.400	55.000				1.178.500	30.266.177	
41	HL-03393	Hoàng Minh Công	5.305.000	18	15.817,2	15.894.043	66.890	5	1.020.192								250.000	17.231.125	424.500	79.600	53.100		172.300	55.000	121.154			905.654	16.325.471	
42	HL-03407	Đặng Văn Phúc	5.305.000	7	4.248,0	4.268.638	17.964	13	2.652.500									6.939.102	424.500	79.600	53.100		69.400	55.000	406.560			1.088.160	5.850.942	
43	HL-03462	Phan Thanh Thủy	6.367.000	26	24.491,5	24.610.485	103.572				1	244.885	13	3.183.500			500.000	29.442.442	509.400	95.600	63.700		294.400	55.000				1.018.100	28.424.342	
44	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	5.305.000	22	22.867,9	22.978.997	96.706	3	612.115								500.000	24.587.818	424.500	79.600	53.100		245.900	55.000				858.100	23.729.718	
45	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	5.305.000	15	13.831,7	13.898.847	58.493	6	1.224.231	1	204.038						250.000	15.635.609	424.500	79.600	53.100		156.400	55.000	101.640			870.240	14.765.369	
46	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	6.367.000	24	24.643,3	24.763.022	104.214	1	244.885	1	244.885	3	734.654			439.500	500.000	27.831.160	509.400	95.600	63.700		278.300	55.000	101.640			1.103.640	26.727.520	
47	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	6.367.000	23	23.588,4	23.702.997	99.753										500.000	24.902.750	509.400	95.600	63.700		249.000	55.000	101.640			1.074.340	23.828.410	
48	HL-03521	Lương Văn Mạnh	6.367.000	27	25.734,5	25.859.523	108.829					3	734.654			439.500	500.000	28.442.506	509.400	95.600	63.700		284.400	55.000				1.008.100	27.434.406	
49	HL-03538	Phan Văn Cảnh	7.704.000	24	26.902,7	27.033.399	113.769	2	592.615	1	296.308						500.000	29.336.091	616.400	115.600	77.100		293.400	55.000				1.157.500	28.178.591	
50	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	5.305.000	23	20.802,1	20.903.161	87.970	4	816.154	1	204.038						500.000	22.911.323	424.500	79.600	53.100		229.100	55.000		285.000		1.126.300	21.785.023	
51	HL-03594	Trần Thanh Tùng	5.305.000	7	5.374,0	5.400.108	22.726	6	1.224.231									6.647.065	424.500	79.600	53.100		66.500	55.000	101.640			780.340	5.866.725	
52	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	5.305.000	22	22.446,6	22.555.650	94.925								293.000		500.000	23.843.575	424.500	79.600	53.100		238.400	55.000				850.600	22.992.975	
53	HL-03637	Bùi Văn Đan	6.367.000	22	18.422,0	18.511.498	77.905					7	1.714.192				500.000	21.203.595	509.400	95.600	63.700		212.000	55.000	203.280	250.000		1.388.980	19.814.615	
54	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	7.704.000	20	18.051,6	18.139.298	76.339										500.000	18.715.637	616.400	115.600	77.100		187.200	55.000		283.000		1.334.300	17.381.337	
55	HL-05027	Kha Văn Dậu	5.305.000	17	14.577,0	14.647.818	61.645	4	816.154								250.000	15.775.617	424.500	79.600	53.100		157.800	55.000	222.794			992.794	14.782.823	
56	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	7.704.000	16	15.002,0	15.074.883	63.442	3	888.923								250.000	16.277.248	616.400	115.600	77.100		162.800	55.000				1.026.900	15.250.348	
57	HL-05623	Hoàng Văn Kim	4.867.000	14	12.729,2	12.791.041	53.831				1	187.192						13.032.064	389.400	73.100	48.700		130.300	55.000				696.500	12.335.564	
58	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	19	13.962,0	14.029.830	59.044									351.600	250.000	14.690.474	424.500	79.600	53.100		146.900	55.000				759.100	13.931.374	
59	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	5.305.000	23	23.285,9	23.399.028	98.474										500.000	24.597.502	424.500	79.600	53.100		246.000	55.000	203.280			1.061.480	23.536.022	
60	HL-05800	Hà Văn Hạnh	4.867.000	24	21.690,9																									

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	BHXH	BHYT						BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV					
66	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	4.867.000	15	13.056,8	13.120.182	55.216	7	1.310.346								250.000	14.735.744	389.400	73.100	48.700		147.400	55.000	222.794	459.650		1.396.044	13.339.700	
67	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	4.867.000	24	22.533,5	22.642.972	95.292	2	374.385			6	1.123.154				500.000	25.535.803	389.400	73.100	48.700		255.400	55.000				821.600	24.714.203	
68	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	4.867.000	19	16.900,8	16.982.908	71.472	4	748.769								250.000	18.053.149	389.400	73.100	48.700		180.500	55.000				746.700	17.306.449	
69	HL-06195	Trần Văn Tuấn	4.867.000	21	18.598,7	18.689.006	78.652	5	935.962			3	561.577				500.000	20.965.197	389.400	73.100	48.700		209.700	55.000				775.900	20.189.297	
70	HL-06288	Tô Văn Lập	4.867.000	18	15.158,9	15.232.495	64.105	5	935.962			5	935.962				250.000	17.418.524	389.400	73.100	48.700		174.200	55.000	101.640	247.000	754.000	1.843.040	15.575.484	
71	HL-06510	Chèo Soang Mìn	4.867.000	24	20.540,3	20.640.089	86.863										500.000	21.826.952	389.400	73.100	48.700		218.300	55.000	101.640			886.140	20.940.812	
72	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	4.636.000	24	21.431,3	21.535.418	90.631	2	356.615								500.000	23.082.664	370.900	69.600	46.400		230.800	55.000				772.700	22.309.964	
73	HL-06757	Vũ Văn Khẩn	4.636.000	22	18.331,5	18.420.558	77.522										500.000	19.198.080	370.900	69.600	46.400		192.000	55.000	222.794			956.694	18.241.386	
74	HL-06805	Trần Văn Mạnh	4.636.000	24	19.839,6	19.935.985	83.900										500.000	21.119.885	370.900	69.600	46.400		211.200	55.000	203.280	258.000		1.214.380	19.905.505	
75	HL-06806	Nguyễn Văn Linh	4.636.000	25	21.080,4	21.182.813	89.147										500.000	22.571.960	370.900	69.600	46.400		225.700	55.000	101.640		1.612.000	2.481.240	20.090.720	
76	HL-06807	Hoàng Huy Hoàng	4.636.000	24	20.102,5	20.200.161	85.012										500.000	21.585.173	370.900	69.600	46.400		215.900	55.000	101.640	202.000	624.000	1.685.440	19.899.733	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		89	30.523,9	30.672.191	129.084	2	398.923	1	182.500	25	4.986.539				800.000	37.169.237	1.209.500	226.800	151.300		371.700	165.000				2.124.300	35.044.937	
77	HL-02932	Phạm Thị Nhân	5.186.000	32	11.902,0	11.959.822	50.333					11	2.194.077				400.000	14.604.232	414.900	77.800	51.900		146.000	55.000				745.600	13.858.632	
78	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.186.000	29	10.646,9	10.698.625	45.025	2	398.923			14	2.792.462				400.000	14.335.035	414.900	77.800	51.900		143.400	55.000				743.000	13.592.035	
79	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	4.745.000	28	7.975,0	8.013.744	33.726			1	182.500							8.229.970	379.700	71.200	47.500		82.300	55.000				635.700	7.594.270	
Tổng cộng				1.736	1.409.982,0	1.460.424.700	7.020.000	114	24.159.771	19	4.511.617	288	64.546.271	4.785.000	2.051.000	2.461.200	28.800.000	1.625.859.559	35.144.800	6.593.300	4.396.500	-2.424.190	16.259.100	4.290.000	4.055.964	5.886.825	3.432.000	77.634.299	1.548.225.260	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng